TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 16&17/11/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Trang Anh	Nữ	12/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3539/QĐ381/2025	TH014180	
2	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	28/11/1996	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3540/QĐ381/2025	TH014181	
3	Phan Quỳnh Anh	Nữ	17/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	8.0	9.0	3541/QĐ381/2025	TH014182	
4	Lê Thị Đông	Nữ	28/01/1995	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	3542/QĐ381/2025	TH014183	
5	Lê Dung	Nữ	26/5/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3543/QĐ381/2025	TH014184	
6	Hồ Thùy Dương	Nữ	04/4/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3544/QĐ381/2025	TH014185	
7	Bùi Thị Hà	Nữ	18/5/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	3545/QĐ381/2025	TH014186	
8	Trần Thị Mai Hiên	Nữ	01/10/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3546/QĐ381/2025	TH014187	
9	Trần Đình Hòa	Nam	08/7/1995	Nghệ An	Kinh	8.7	9.0	3547/QĐ381/2025	TH014188	
10	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	18/4/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	3548/QĐ381/2025	TH014189	
11	Trần Minh Khôi	Nam	28/8/1995	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3549/QĐ381/2025	TH014190	
12	Trần Thị Tùng Lâm	Nữ	26/3/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3550/QĐ381/2025	TH014191	
13	Bùi Thị Liên	Nữ	02/12/1992	Nghệ An	Kinh	8.0	8.5	3551/QĐ381/2025	TH014192	
14	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	28/02/1996	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3552/QĐ381/2025	TH014193	
15	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	15/8/1998	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3553/QĐ381/2025	TH014194	
16	Phan Thị Mùi	Nữ	05/8/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3554/QĐ381/2025	TH014195	
17	Vàng Thị Nga	Nữ	16/10/1994	Lai Châu	Giấy	6.3	7.0	3555/QĐ381/2025	TH014196	
18	Bùi Thị Tuyết Nhung	Nữ	17/3/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	3556/QĐ381/2025	TH014197	
19	Nguyễn Thị Ninh	Nữ	03/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3557/QĐ381/2025	TH014198	
20	Phạm Thị Kim Oanh	Nữ	20/12/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3558/QĐ381/2025	TH014199	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
21	Nguyễn Cảnh Phước	Nam	31/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3559/QĐ381/2025	TH014200	
22	Đinh Viết Quân	Nam	18/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3560/QĐ381/2025	TH014201	
23	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	16/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	3561/QĐ381/2025	TH014202	
24	Đặng Thị Thúy Quỳnh	Nữ	22/4/2003	Nghệ An	Thổ	7.0	7.0	3562/QĐ381/2025	TH014203	
25	La Văn Tá	Nam	19/9/1984	Nghệ An	Thái	6.0	5.5	3563/QĐ381/2025	TH014204	
26	Ngô Thị Tam	Nữ	20/4/1994	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	3564/QĐ381/2025	TH014205	
27	Nguyễn Thị Hoàng Thảo	Nữ	26/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3565/QĐ381/2025	TH014206	
28	Nguyễn Trọng Trải	Nam	30/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3566/QĐ381/2025	TH014207	
29	Trương Thị Vân	Nữ	16/10/1995	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	3567/QĐ381/2025	TH014208	
30	Nguyễn Bảo An	Nam	01/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3568/QĐ381/2025	TH014209	
31	Nguyễn Thị Tú Anh	Nữ	18/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3569/QĐ381/2025	TH014210	
32	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	03/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	3570/QĐ381/2025	TH014211	
33	Hoàng Trung Bách	Nam	07/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3571/QĐ381/2025	TH014212	
34	Phan Văn Đức	Nam	03/8/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3572/QĐ381/2025	TH014213	
35	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ	27/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.5	3573/QĐ381/2025	TH014214	
36	Nguyễn Thị Phương Hảo	Nữ	12/9/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3574/QĐ381/2025	TH014215	
37	Thái Thị Hiền	Nữ	18/10/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3575/QĐ381/2025	TH014216	
38	Nguyễn Thái Hiệp	Nam	01/4/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3576/QĐ381/2025	TH014217	
39	Lê văn Huy	Nam	12/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3577/QĐ381/2025	TH014218	
40	Lê Thị Huyền	Nữ	27/4/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3578/QĐ381/2025	TH014219	
41	Trần Thị Kỳ	Nữ	28/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3579/QĐ381/2025	TH014220	
42	Đinh Thị Khánh Linh	Nữ	27/12/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3580/QĐ381/2025	TH014221	
43	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	05/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3581/QĐ381/2025	TH014222	
44	Hồ Bích Loan	Nữ	16/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3582/QĐ381/2025	TH014223	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
45	Phan Thị Lý	Nữ	20/8/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3583/QĐ381/2025	TH014224	
46	Hoàng Thị Trà My	Nữ	21/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	3584/QĐ381/2025	TH014225	
47	Trần Thị Quỳnh Nga	Nữ	01/10/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3585/QĐ381/2025	TH014226	
48	Phan Thị Hằng Nga	Nữ	12/01/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3586/QĐ381/2025	TH014227	
49	Nguyễn Mai Phương	Nam	17/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3587/QĐ381/2025	TH014228	
50	Nguyễn Trọng Quý	Nam	11/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.5	3588/QĐ381/2025	TH014229	
51	Hồ Thị Phương Thanh	Nữ	22/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3589/QĐ381/2025	TH014230	
52	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	08/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3590/QĐ381/2025	TH014231	
53	Trần Thị Ngọc Trâm	Nữ	02/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3591/QĐ381/2025	TH014232	
54	Cung Thị Quỳnh Trang	Nữ	01/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3592/QĐ381/2025	TH014233	
55	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	01/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3593/QĐ381/2025	TH014234	
56	Ngô Mai Phúc Uyên	Nữ	28/7/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3594/QĐ381/2025	TH014235	
57	Nguyễn Văn Vỹ	Nam	22/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3595/QĐ381/2025	TH014236	
58	Vũ Phan Bảo Anh	Nữ	10/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3596/QĐ381/2025	TH014237	
59	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	26/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3597/QĐ381/2025	TH014238	
60	Đặng Thị Giang	Nữ	06/10/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	3598/QĐ381/2025	TH014239	
61	Vừ Y Gua	Nữ	06/01/2002	Nghệ An	HMông	5.0	7.5	3599/QĐ381/2025	TH014240	
62	Vừ Y Hà	Nữ	03/11/2002	Nghệ An	HMông	6.0	9.0	3600/QĐ381/2025	TH014241	
63	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	11/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3601/QĐ381/2025	TH014242	
64	Dương Thị Hạnh	Nữ	07/02/1992	Quảng Trị	Kinh	6.3	9.0	3602/QĐ381/2025	TH014243	
65	Vi Thị Hiền	Nữ	01/9/1994	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	3603/QĐ381/2025	TH014244	
66	Lương Thị Hiền	Nữ	07/3/1998	Thanh Hóa	Thái	5.3	5.0	3604/QĐ381/2025	TH014245	
67	Vừ Y Hoa	Nữ	02/12/2003	Nghệ An	HMông	5.7	5.0	3605/QĐ381/2025	TH014246	
68	Mùa Y Hoa	Nữ	08/11/2002	Nghệ An	HMông	6.0	6.5	3606/QĐ381/2025	TH014247	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
69	Mai Quỳnh Hoa	Nữ	22/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3607/QĐ381/2025	TH014248	
70	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	18/4/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	3608/QĐ381/2025	TH014249	
71	Phạm Thị Khánh Huyền	Nữ	13/12/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3609/QĐ381/2025	TH014250	
72	Nông Thị Kiều	Nữ	11/6/1998	Cao Bằng	Tày	6.0	8.0	3610/QĐ381/2025	TH014251	
73	Nguyễn Thị Lành	Nữ	29/10/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3611/QĐ381/2025	TH014252	
74	Lương Thị Liên	Nữ	12/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3612/QĐ381/2025	TH014253	
75	Hồ Thị Ngọc	Nữ	06/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3613/QĐ381/2025	TH014254	
76	Hoàng Trần Quỳnh	Nam	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3614/QĐ381/2025	TH014255	
77	Vi Thị Tâm	Nữ	12/01/1994	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	3615/QĐ381/2025	TH014256	
78	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	07/11/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3616/QĐ381/2025	TH014257	
79	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	24/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3617/QĐ381/2025	TH014258	
80	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	10/01/1972	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3618/QĐ381/2025	TH014259	
81	Trần Văn Thuận	Nam	30/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3619/QĐ381/2025	TH014260	
82	Nguyễn Đình Anh Tuấn	Nam	11/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.5	3620/QĐ381/2025	TH014261	
83	Trần Thị Tuyết	Nữ	08/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3621/QĐ381/2025	TH014262	
84	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	29/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3622/QĐ381/2025	TH014263	
85	Bùi Thị Hà Vi	Nữ	25/7/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	3623/QĐ381/2025	TH014264	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			